

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 8.2.2022

KHÔNG LÀ MỘT CŨNG CHẰNG PHẢI HAI
Kinh Đạo sĩ Lỏa Thế Kassapa (Acelakassapasuttam)

Tập II – Thiên Nhân Duyên

Chương I. Tương Ưng Nhân Duyên (a) - Phẩm Dưỡng Tô (S. ii, 18)

Quan điểm “mình làm mình chịu” hay “người ta gây khổ cho mình” hoặc “ngẫu nhiên bị họa khổ” là những cái nhìn rất phổ thông của người thế gian. Từ những ý nghĩ đó tạo nên kiến chấp. Người học Phật phải rất cẩn thận để hiểu rõ tại sao giáo lý duyên khởi nằm ngoài những phạm trù đó. Tất cả kiến chấp như bẫy lưới mà hầu hết chúng sanh bị rơi vào. Hiểu lý duyên khởi đúng nghĩa sẽ không rơi vào những kiến chấp sai lạc dù thường kiến hay đoạn kiến.



Kinh Văn

Evam me sutam – ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi. Addasā kho acelo kassapo bhagavantam dūrato va āgacchantam. Disvāna yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodi. Sammodanīyaṃ katham sāraṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhāsī. Ekamantaṃ t̄hito kho acelo kassapo bhagavantam etadavoca – “puccheyyāma mayaṃ bhavantam gotamaṃ kaṅcideva desaṃ, sace no bhavaṃ gotamo okāsaṃ karoti pañhassa veyyākaraṇāyā”ti.

Tôi được nghe như vậy,

Một thuở Đức Thế Tôn ngự ở Rājagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), trong khu vực kalandakanivāpe (chỗ cho sóc ăn).

Bấy giờ vào buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm bát và y (kép), đi vào Rājagaha để trị bình. Đạo sĩ lỏa thể Kassapa thấy Thế Tôn từ xa liền đi đến gần Thế Tôn. Sau những lời xã giao thân thiện đứng một bên và bạch rằng:

-- Chúng tôi muốn hỏi Tôn giả Gotama về một điều. Nếu Tôn giả Gotama cho phép, chúng tôi sẽ nêu câu hỏi.

“Akālo kho tāva, kassapa, pañhassa; antaragharaṃ pavitṭhamhā”ti. Dutiyampi kho acelo kassapo bhagavantam etadavoca “puccheyyāma mayaṃ bhavantam gotamaṃ kañcideva desaṃ, sace no bhavaṃ gotamo okāsaṃ karoti pañhassa veyyākaraṇāyā”ti. “Akālo kho tāva, kassapa, pañhassa; antaragharaṃ pavitṭhamhā”ti. Tatiyampi kho acelo kassapo...pe... antaragharaṃ pavitṭhamhāti. Evaṃ vutte, acelo kassapo bhagavantam etadavoca – “na kho pana mayaṃ bhavantam gotamaṃ bahudeva pucchitukāmā”ti. “Puccha, kassapa, yadākañkhasī”ti.

-- Nay Kassapa, nay không phải thời thích hợp để hỏi. Chúng ta đã đi vào làng.

Lần thứ hai, đạo sĩ lỏa thể Kassapa bạch Thế Tôn:

-- Chúng tôi muốn hỏi Tôn giả Gotama về một điều. Nếu Tôn giả Gotama cho phép, chúng tôi sẽ nêu câu hỏi.

-- Nay Kassapa, nay không phải thời thích hợp để hỏi. Chúng ta đã đi vào làng.

Lần thứ hai, đạo sĩ lỏa thể Kassapa bạch Thế Tôn:

-- Chúng tôi muốn hỏi Tôn giả Gotama về một điều. Nếu Tôn giả Gotama cho phép, chúng tôi sẽ nêu câu hỏi.

-- Nay Kassapa, nay không phải thời thích hợp để hỏi. Chúng ta đã đi vào làng.

Khi được nói vậy, lỏa thể Kassapa bạch Thế Tôn:

-- Chúng tôi chỉ muốn hỏi Tôn giả Gotama một câu ngắn thôi.

-- Vậy hãy hỏi đi, như Ông muốn. Nay Kassapa.

“Kìṃ nu kho, bho gotama, ‘sayamkataṃ dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kìṃ pana, bho gotama, paramkataṃ dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kìṃ nu kho, bho gotama, sayamkatañca paramkatañca dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kìṃ pana bho gotama, asayaṃkāraṃ aparaṃkāraṃ adhiccasaṃmuppannaṃ dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kìṃ nu kho, bho gotama, natthi dukkha’nti? ‘Na kho, kassapa, natthi dukkhaṃ. Atthi kho, kassapa, dukkha’nti. ‘Tena hi bhavaṃ gotamo dukkhaṃ na jānāti, na passatī’ti. ‘Na khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ na jānāmi, na passāmi. Jānāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ; passāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkha’”nti.

-- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do tự mình làm ra?

Đức Thế Tôn trả lời:

-- Không phải vậy, này Kassapa.

-- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do người khác tạo ra?

Đức Thế Tôn trả lời:

-- Không phải vậy, này Kassapa.

-- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do mình làm ra và do người khác tạo ra?

Thế Tôn đáp:

-- Không phải vậy, này Kassapa.

-- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do ngẫu nhiên sanh, không do tự mình cũng không do người khác tạo ra ?

Đức Thế Tôn đáp:

-- Không phải vậy, này Kassapa.

-- Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ không có?

-- Này Kassapa, không phải khổ không có. Khổ có, này Kassapa.

-- Như vậy, Tôn giả Gotama không biết, không thấy khổ.

-- Đây Kassapa, không phải Ta không biết, không thấy khổ. Đây Kassapa, Ta biết khổ, Ta thấy khổ.

“Ki nu kho, bho gotama, ‘sayamkatam dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ pana, bho gotama, paramkatam dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ nu kho, bho gotama, sayamkatañca paramkatañca dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ pana, bho gotama, asayamkāraṃ aparamkāraṃ adhiccasamuppannaṃ dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ nu kho, bho gotama, natthi dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘na kho, kassapa, natthi dukkhaṃ, atthi kho, kassapa, dukkha’nti vadesi. ‘Tena hi bhavaṃ gotamo dukkhaṃ na jānāti na passaṭī’ti iti puṭṭho samāno ‘na khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ na jānāmi na passāmi. Jānāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ; passāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkha’nti vadesi. Ācikkhatu ca me, bhante, bhagavā dukkhaṃ. Desetu ca me, bhante, bhagavā dukkha’nti.

-- Được hỏi: "Tôn giả Gotama, khổ có phải tự mình làm ra", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, khổ có phải do người khác làm ra?", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, khổ có phải do tự mình làm ra và do người khác làm ra?", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, có phải khổ không do tự mình làm ra và không do người khác làm ra, khổ do tự nhiên sanh?", Ngài trả lời: "Không phải vậy, này Kassapa". Được hỏi: "Tôn giả Gotama, có phải khổ không có?", Ngài trả lời: "Không phải khổ không có. Khổ có, này Kassapa". Được hỏi: "Như vậy Tôn giả Gotama, không biết, không thấy khổ?", Ngài trả lời: "Đây Kassapa, không phải Ta không biết, không thấy khổ. Đây Kassapa, Ta biết khổ, này Kassapa, Ta thấy khổ". Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy nói lên cho con về khổ, bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết cho con về khổ.

“So karoti so paṭisaṃvedayatī’ti [paṭisaṃvediyatīti (sī. pī. ka.)] kho, kassapa, ādito sato ‘sayamkatam dukkha’nti iti vadam sassatam etam pareti. ‘Añño karoti añño paṭisaṃvedayatī’ti kho, kassapa, vedanābhittunnassa sato ‘paramkatam dukkha’nti iti vadam ucchedam etam pareti. Ete te, kassapa, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘avijjāpaccayā saṅkhārā; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho; saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī’”ti.

-- Này Kassapa, (nếu một người nghĩ rằng) "khổ do tự mình làm ra", (từ đó) tạo nên chấp thủ "người tạo tác cũng là người cảm thọ (kết quả)". Đây là cái nhìn thường kiến.

-- Này Kassapa, (nếu một người nghĩ rằng) "khổ do người khác tạo nên", (từ đó) tạo nên chấp thủ "người tạo tác khác với người cảm thọ (kết quả)". Đây là cái nhìn đoạn kiến.

Này Kassapa, từ bỏ hai cực đoạn ấy, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo: Với vô minh là duyên, hành sanh khởi; hành là duyên, thức sanh khởi; thức là duyên, danh sắc sanh khởi; danh sắc là duyên, lục nhập sanh khởi; lục nhập là duyên, xúc sanh khởi; xúc là duyên, thọ sanh khởi; thọ là duyên, ái sanh khởi; ái là duyên, thủ sanh khởi; thủ là duyên, hữu sanh khởi; hữu là duyên, sinh sanh khởi; sinh là duyên, già, chết, khổ, ưu, ai sanh khởi. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn tập khởi.

Do vô minh diệt hoàn toàn nên hành diệt. Do hành diệt nên thức diệt. Do thức diệt nên danh sắc diệt. Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt. Do sáu xứ diệt nên xúc diệt. Do xúc diệt nên thọ diệt. Do thọ diệt nên ái diệt. Do ái diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sinh diệt. Do sinh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, ai diệt. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này diệt tận.

Evam vutte, acelo kassapo bhagavantam etadavoca – “abhikkantam, bhante, abhikkantam, bhante! Seyyathāpi, bhante, nikkujjitam vā ukkujjeyya...pe... cakkhumanto rūpāni dakkhantīti; evamevam bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāham, bhante, bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyyāham, bhante, bhagavato santike pabbajjam, labheyyam upasampada”nti.

Khi được nghe vậy, đạo sĩ lửa thể Kassapa bạch Thế Tôn:

-- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Diệu Pháp được Tôn giả Gotama hiển bày như người dựng đứng những gì bị ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, hay đem đèn sáng vào chỗ tăm tối để những ai có mắt thấy được. Con xin nương tựa Đức Thế Tôn Gotama, xin nương tựa Pháp, xin nương tựa tỳ khuru Tăng. Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia với Đức Thế Tôn, và được thọ đại giới.

“Yo kho, kassapa, aññatitthiyapubbo imasmim dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjam, ākaṅkhati upasampadam, so cattāro māsē parivasati. Catunnam

māsānaṃ accayena pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya. Api ca mayā puggalavemattatā veditā”ti.

-- Nay Kassapa, ai trước kia thuộc ngoại giáo mà muốn xuất gia và thọ đại giới trong Pháp và Luật này, phải sống bốn tháng biệt trú. Sau bốn tháng biệt trú, nếu chúng Tăng đồng thuận sẽ cho xuất gia và thọ đại giới tỳ khru. Nhưng có những biệt lệ do chính Ta chuẩn thuận.

“Sace, bhante, aññatitthiyapubbo imasmim dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjaṃ, ākaṅkhati upasampadaṃ, cattāro māsē parivasati. Catunnaṃ māsānaṃ accayena pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya. Ahaṃ cattāri vassāni parivasissāmi, catunnaṃ vassānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū pabbājentu upasampādentu bhikkhubhāvāya”ti.

-- Bạch Đức Thế Tôn, ai trước kia thuộc ngoại giáo mà muốn xuất gia và thọ đại giới trong Pháp và Luật này, phải sống bốn tháng biệt trú. Sau bốn tháng biệt trú, nếu chúng Tăng đồng thuận sẽ cho xuất gia và thọ đại giới tỳ khru thời con sẽ xin biệt trú bốn năm, sau khi sống biệt trú bốn năm nếu chúng Tăng đồng ý, mong chúng Tăng cho con xuất gia, thọ đại giới tỳ khru.

Alattha kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampadaṃ. Acirūpasampanno ca panāyasmā kassapo eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ – brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayama abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. “Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā”ti abbhaññāsi. Aññataro ca panāyasmā kassapo arahataṃ ahoṣīti. Sattamaṃ.

Đạo sĩ lỏa thể Kassapa được xuất gia từ Đức Thế Tôn và thọ đại giới.

Thọ giới không lâu, Tôn giả Bhāradvāja sống độc cư, viễn ly, cần mẫn, không xao lãng, quyết tâm và tự thân chứng ngộ chánh trí ngay trong kiếp hiện tại. Đây chính là cứu cánh mà những thiện gia nam tử đi tu sống không gia đình hướng tới. Vị ấy chính mình biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa”. Và Tôn giả Kassapa trở thành một vị A-la-hán nữa.

Chú Thích

Kassapa – âm Hán Việt là Ca Diếp – là một tên gọi rất phổ thông trong Phạm ngữ. Rất nhiều đệ tử Phật tên Kassapa, ngay cả những đạo sĩ loã thể tên Kassapa (acelakassapa) sau này xuất gia theo Phật cũng có nhiều. Phải rất cẩn thận để tránh nhầm lẫn vị này với vị kia.

Sớ giải ghi rằng: trong một số trường hợp Đức Phật từ chối giảng pháp ba lần trước khi huấn thị có dụng ý khiến người cầu pháp khởi tâm cung kính Pháp bảo. Nhanh chóng đáp ứng đôi khi khiến người thiếu lòng tin xem nhẹ giá trị. Cũng trong phần chú giải nói thêm rằng có lúc Đức Phật chậm trả lời để người hỏi có thì giờ cho tuệ giác chín muồi.

Trong bốn câu hỏi nên được hiểu:

- a. “Người tạo khổ và người thọ khổ” thuộc thường kiến (sassata) vì tin rằng có tự ngã hằng hữu không thay đổi.
- b. “Người tạo khổ và người thọ khổ là khác biệt” thuộc đoạn kiến (uccheda) vì không thấy được sự tiếp nối của dòng hiện hữu
- c. “Khổ do cả hai tự thân và người khác tạo” có một phần thường kiến (ekaccasassatavāda; xem Kinh Phạm Võng DN I 17-21)
- d. “Khổ không do cả hai tự thân hay người khác tạo” đây là quan điểm của thuyết ngẫu nhiên (adhiccasamuppannavāda; xem Kinh Phạm Võng DN I 28-29).

Sớ giải lưu ý ở phần đầu của đối thoại, Kassapa gọi Đức Phật là “Bho Gotama” là cách gọi đối với tu sĩ bình thường; khi Kassapa tha thiết cầu pháp thì từ đó về sau bạch Phật với cụm từ “bhante bhagavā” là cách nói cung kính.

Cụm từ “ādito sato – tự ban đầu” hàm ý từ cái nhìn này tạo nên kiến chấp (thường hay đoạn)

Đức Phật giảng dạy theo cách nằm ngoài cả bốn cực đoan được nêu ra. Cuộc sống là dòng hiện hữu của sanh diệt kết nối bằng cái này tác động cái kia theo lý duyên khởi. Có hành động chứ không có người hành động, có cảm thọ chứ không có người cảm thọ.

Theo Sớ giải thì xin xuất gia (pabbajjā) có nghĩa là được thọ sa di (sāmaṇera); thọ đại giới hay thọ cụ túc (upasampadā) là trở thành một tỳ khuru làm thành viên chính thức của Tăng chúng.

Một người ngoại giáo muốn tu theo Phật giáo phải có bốn tháng biệt trú làm sa di hay sa di ni. Sau đó với sự đồng thuận của của Tăng chúng sẽ được thọ đại giới. Trường hợp của Kassapa trong bài kinh này theo Sớ giải thì Đức Phật cho thọ sa di rồi ngay sau đó triệu tập Tăng hội đủ túc số trao truyền cụ túc giới không qua bốn tháng biệt trú.

Tỳ khuru Giác Đăng soạn dịch

7. Acelakassapasuttam

17. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veļuvane kalandakanivāpe. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagaham piṇḍāya pāvīsi. Addasā kho acelo kassapo bhagavantam dūratova āgacchantam. Disvāna yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodi. Sammodanīyam katham sāraṇīyam vītisāretvā ekamantam aṭṭhāsi. Ekamantam ṭhito kho acelo kassapo bhagavantam etadavoca – “puccheyyāma mayam bhavantam gotamam kaṅcideva [kiṅcideva (ka.)] desam, sace no bhavam gotamo okāsam karoti paṅhassa veyyākaraṇāyā”ti. “Akālo kho tāva, kassapa, paṅhassa; antaragharam pavitṭhamhā”ti. Dutiyampi kho acelo kassapo bhagavantam etadavoca “puccheyyāma mayam bhavantam gotamam kaṅcideva desam, sace no bhavam gotamo okāsam karoti paṅhassa veyyākaraṇāyā”ti. “Akālo kho tāva, kassapa, paṅhassa; antaragharam pavitṭhamhā”ti. Tatiyampi kho acelo kassapo...pe... antaragharam pavitṭhamhāti. Evaṃ vutte, acelo kassapo bhagavantam etadavoca – “na kho pana mayam bhavantam gotamam bahudeva pucchitukāmā”ti. “Puccha, kassapa, yadākaṅkhasī”ti.

“Kim nu kho, bho gotama, ‘sayamkatam dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kim pana, bho gotama, paramkatam dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kim nu kho, bho gotama, sayamkataṅca paramkataṅca dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kim pana bho gotama, asayamkāram aparamkāram adhiccasamuppannam dukkha’nti? ‘Mā hevaṃ, kassapā’ti bhagavā avoca. ‘Kim nu kho, bho gotama, natthi dukkha’nti? ‘Na kho, kassapa, natthi dukkham. Atthi kho, kassapa, dukkha’nti. ‘Tena hi bhavam gotamo dukkham na jānāti, na passatī’ti. ‘Na khvāham, kassapa, dukkham na jānāmi, na

passāmi. Jānāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ; passāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkha’’nti.

‘‘Ki nu kho, bho gotama, ‘sayamkatam dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ pana, bho gotama, paramkatam dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ nu kho, bho gotama, sayamkatañca paramkatañca dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ pana, bho gotama, asayamkāraṃ aparamkāraṃ adhiccasamuppannaṃ dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘mā hevaṃ, kassapā’ti vadesi. ‘Kiṃ nu kho, bho gotama, natthi dukkha’nti iti puṭṭho samāno ‘na kho, kassapa, natthi dukkhaṃ, atthi kho, kassapa, dukkha’nti vadesi. ‘Tena hi bhavaṃ gotamo dukkhaṃ na jānāti na passatī’ti iti puṭṭho samāno ‘na khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ na jānāmi na passāmi. Jānāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkhaṃ; passāmi khvāhaṃ, kassapa, dukkha’nti vadesi. Ācikkhatu ca [ayaṃ cakāro sī. potthake natthi] me, bhante, bhagavā dukkhaṃ. Desetu ca [ayaṃ cakāro sī. potthake natthi] me, bhante, bhagavā dukkha’’nti.

‘‘So karoti so paṭisaṃvedayatī’ti [paṭisaṃvediyatīti (sī. pī. ka.)] kho, kassapa, ādito sato ‘sayamkatam dukkha’nti iti vadam sassatam etaṃ pareti. ‘Añño karoti añño paṭisaṃvedayatī’ti kho, kassapa, vedanābhitunnassa sato ‘paramkatam dukkha’nti iti vadam ucchedam etaṃ pareti. Ete te, kassapa, ubho ante anupagamma majjhena tathāgato dhammaṃ deseti – ‘avijjāpaccayā saṅkhārā; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho; saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī’’ti.

Evaṃ vutte, acelo kassapo bhagavantam etadavoca – ‘‘abhikkantam, bhante, abhikkantam, bhante! Seyyathāpi, bhante, nikkujjitam vā ukkujjeyya...pe... cakkhumanto rūpāni dakkhantīti; evamevaṃ bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ, bhante, bhagavantam saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyyāhaṃ, bhante, bhagavato santike pabbajjam, labheyyam upasampada’’nti.

‘‘Yo kho, kassapa, aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjam, ākaṅkhati upasampadam, so cattāro māse parivasati. Catunnam māsānam accayena [accayena parivutṭhaparivāsam (syā. kaṃ. pī. ka.)] (parivutṭhaparivāsam) āradhacittā bhikkhū [bhikkhū ākaṅkhamānā (syā. kaṃ. pī. ka.)] pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya. Api ca mayā puggalavemattatā viditā’’ti.

“Sace, bhante, aññatitthiyapubbo imasmim dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjam, ākaṅkhati upasampadam, cattāro māse parivasati. Catunnam māsānam accayena [accayena parivutthaparivāsam (syā. kaṃ. pī. ka.)] (parivutthaparivāsam) āraddhacittā bhikkhū [bhikkhū ākaṅkhamānā (syā. kaṃ. pī. ka.)] pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya. Aham cattāri vassāni parivasissāmi, catunnam vassānam accayena [accayena parivutthaparivāsam (syā. kaṃ. pī. ka.)] (parivutthaparivāsam) āraddhacittā bhikkhū pabbājentu upasampādentu bhikkhubhāvāyā”ti.

Alattha kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjam, alattha upasampadam. Acirūpasampanno ca panāyasmā kassapo eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto nacirasseva – yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyam pabbajanti tadanuttaram – brahmacariyapariyosānam diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. “Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyam, kataṃ karaṇīyam, nāparam itthattāyā”ti abbhaññāsi. Aññataro ca panāyasmā kassapo arahataṃ ahoṣīti. Sattamaṃ.

7. Acelakassapasuttavaṇṇanā

17. Sattame **acelo kassapoti** liṅgena acelo niccelo, nāmena kassapo. **Dūratovāti** mahatā bhikkhusaṅghena parivutaṃ āgacchantam dūrato eva addasa. **Kiñcideva desanti** kiñcideva kāraṇam. Okāsanti pañhabyākaraṇassa khaṇam kālam. **Antaragharanti** “na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmī”ti ettha antonivesanam antaragharam. “Okkhittacakkhu antaraghare gamissāmī”ti ettha indakhīlato paṭṭhāya antogāmo. Idhāpi ayameva adhippeto. **Yadākaṅkhasīti** yaṃ icchasi.

Kasmā pana bhagavā kathetukāmo yāvatatiyam paṭikkhipīti? Gāravajananattham. Diṭṭhigatikā hi khippam kathiyamāne gāravam na karonti, “samaṇam gotamaṃ upasaṅkamtumpi pucchitumpi sukaram, pucchitamatteyeva kathetī”ti vacanampi na saddahanti. Dve tayo vāre paṭikkhitte pana gāravam karonti, “samaṇam gotamaṃ upasaṅkamtumpi pañham pucchitumpi dukkara”nti yāvatatiyam yācite kathiyamānam sussūsanti saddahanti. Iti bhagavā “ayam sussūsissati saddahissatī”ti yāvatatiyam yācāpetvā kathesi. Apica yathā bhisakko telam vā phāṇitam vā pacanto mudupākakharapākānam pākakālam āgamayamāno pākakālam anatikkamitvāva otāreti. Evaṃ bhagavā sattānam ñāṇaparipākam āgamayamāno “ettakena kālena imassa ñāṇam paripākam gamissatī”ti ñātvāva yāvatatiyam yācāpesi.

Mā hevaṃ, kassapāti, kassapa, mā evaṃ bhaṇi. **Sayamkatam dukkhanti** hi vattum na vaṭṭati, attā nāma koci dukkhassa kārako natthīti dīpeti. Paratopi eseva nayo.

Adhiccasmuppannanti akāraṇena yadicchāya uppannaṃ. **Iti puṭṭho samānoti** kasmā evamāha? Evaṃ kirassa ahosi – “ayaṃ ‘sayamkatam dukkha’ntiadinā puṭṭho ‘mā heva’nti vadati, ‘natthī’ti puṭṭho ‘atthī’ti vadati. ‘Bhavaṃ gotamo dukkhaṃ na jānāti na passatī’ti puṭṭho ‘jānāmi khvāha’nti vadati. Kiñci nu kho mayā virajjhivā pucchito’ti mūlato paṭṭhāya attano pucchameva sodhento evamāha. **Ācikkhatu ca me, bhante, bhagavāti** idha satthari sañjātagāraṇo “bhava”nti avatvā “bhagavā”ti vadati.

So karotītiādi, “sayamkatam dukkha”nti laddhiyā paṭisedhanattham vuttam. Ettha ca **satoti** idam bhummatthe sāmivacanaṃ, tasmā evamattho daṭṭhabbo – so karoti so paṭisaṃvedayatīti kho, kassapa, ādimhiyeva evaṃ sati pacchā sayamkatam dukkhanti ayaṃ laddhi hoti. Ettha ca **dukkhanti** vaṭṭadukkham adhippetam. **Iti vadanti** etassa purimena ādisaddena anantarena ca sassatasaddena sambandho hoti. “Dīpeti gaṇhātī”ti ayaṃ panettha pāṭhaseso. Idañhi vuttam hoti – iti evaṃ vadanto āditova sassatam dīpeti, sassatam gaṇhātī. Kasmā? Tassa hi tam dassanam etaṃ pareti, kāraṇaṅca vedakaṅca ekameva gaṇhantaṃ etaṃ sassatam upagacchatīti attho.

Añño karotītiādi pana “paramkatam dukkha”nti laddhiyā paṭisedhanattham vuttam. “Ādito sato”ti idam pana idhāpi āharitabbaṃ. Ayañhettha attho – añño karoti añño paṭisaṃvediyatīti kho pana, kassapa, ādimhiyeva evaṃ sati, pacchā “kāraṅko idheva ucchijjati, tena katam añño paṭisaṃvediyatī”ti evaṃ uppannāya ucchedaditṭhiyā saddhiṃ sampayuttāya vedanāya abhitunnassa viddhassa sato “paramkatam dukkha”nti ayaṃ laddhi hotīti. **Iti vadanti**ādi vuttanayeneva yojetabbaṃ. Tatrāyaṃ yojanā – evaṅca vadanto āditova ucchedam dīpeti, ucchedam gaṇhātī. Kasmā? Tassa hi tam dassanam etaṃ pareti, etaṃ ucchedam upagacchatīti attho.

Ete teti ye sassatucchedasaṅkhāte ubho ante (anupagamma tathāgato dhammam deseti, ete te, kassapa, ubho ante) anupagamma pahāya anallīyivā majjhena tathāgato dhammam deseti, majjhimāya paṭipadāya ṭhito desetīti attho. Kataram dhammanti ce? Yadidaṃ avijjāpaccayā saṅkhārāti. Ettha hi kāraṇato phalaṃ, kāraṇanirodhena cassa nirodho dīpito, na koci kāraṅko vā vedako vā nidditṭho. Ettāvataṃ sesapañhā paṭisedhitā honti. **Ubho ante anupagammāti** iminā hi tatiyapañho paṭikkhitto. **Avijjāpaccayā saṅkhārāti** iminā adhiccasmuppannatā ceva ajānanaṅca paṭikkhittanti veditabbaṃ.

Labheyanti idam so bhagavato santike bhikkhubhāvaṃ patthayamāno āha. Atha bhagavā yonena khandhake titthiyaparivāso (mahāva. 86) paññatto, yaṃ aññatitthiyapubbo sāmaṇerabhūmiyaṃ ṭhito “ahaṃ, bhante, itthannāmo aññatitthiyapubbo imasmim dhammavinaye ākaṅkhāmi upasampadam. Svāham,

bhante, saṅghaṃ cattāro māse parivāsaṃ yācāmi”tiādinā nayena samādiyivā parivasati, taṃ sandhāya **yo kho, kassapa, aññatitthiyapubboti**ādimāha. Tattha **pabbajjanti** vacanasiliṭṭhatāvasena vuttam. Aparivasitvāyeva hi pabbajjaṃ labhati. Upasampadatthikena pana nātikālena gāmappavesanādīni aṭṭha vattāni pūrentena parivasitabbam. **Āraddhacittāti** aṭṭhavattapūraṇena tuṭṭhacittā. Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panesa titthiyaparivāso samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya pabbajjakkhandhakavaṇṇanāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 86) vuttanayeneva veditabbo.

Apica mayāti ayamettha pāṭho, aññattha pana “apica metthā”ti. **Puggalavemattatā veditāti** puggalanānattam veditam. “Ayaṃ puggalo parivāsāraho, ayaṃ na parivāsāraho”ti idaṃ mayham pākaṭanti dasseti. Tato kassapo cintesi – “aho acchariyaṃ buddhasāsanam, yattha evam ghaṃsitvā koṭṭetvā yuttameva gaṇhanti, ayuttam chaḍḍentī”ti. Tato suṭṭhutam pabbajjāya sañjātussāho **sace**, bhantetiādimāha. Atha bhagavā tassa tibbacchandataṃ veditvā “na kassapo parivāsaṃ arahatī”ti aññataram bhikkhum āmantesi – “gaccha, bhikkhu, kassapaṃ nahāpetvā pabbājetvā ānehī”ti. So tathā katvā taṃ pabbājetvā bhagavato santikaṃ agamāsi. Bhagavā gaṇe nisīditvā upasampādesi. Tena vuttam **alattha kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjam, alattha upasampadanti. Acirūpasampannoti**ādi sesam brāhmaṇasaṃyutte (saṃ. ni. 1.187) vuttamevāti. Sattamaṃ.